

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

| | | | | |
|------|-------|--------------------|-------|-------|
| 1. C | 8. B | 15. A | 22. B | 29. B |
| 2. D | 9. A | 16. determined | 23. B | 30. A |
| 3. D | 10. C | 17. responsibility | 24. B | 36. A |
| 4. B | 11. D | 18. Independence | 25. A | 37. D |
| 5. A | 12. C | 19. rewarding | 26. B | 38. A |
| 6. C | 13. D | 20. beliefs | 27. C | 39. C |
| 7. C | 14. C | 21. C | 28. B | 40. C |

31. I need to change my shampoo because it makes my hair so dry.

32. She blamed her brother to have broken her favourite mug.

33. I find building social relations not especially hard when you are quite outgoing.

34. They said that they had all received their scores for the test.

35. It is time you stopped being lazy and started doing your homework.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. barefoot /'beə.fʊt/

B. seatbelt /'si:t ,belt/

C. downhill / ,daʊn'hɪl/

D. public /'pʌb.lɪk/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. responsible /rɪ'spɒn.sə.bəl/

B. conditioner /kən'diʃ.ən.ər/

C. decisive /di'saɪ.sɪv/

D. payment /'peɪ.mənt/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

3. D

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. self-reliant /,self.rɪ'laɪ.ənt/

B. develop /dɪ'vel.əp/

C. respect /rɪ'spekt/

D. hygiene /'haɪ.dʒi:ɪn/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn D

4. B

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. valuable /'væl.jə.bəl/

B. qality /'kwɒl.ə.ti/

C. shampoo /ʃæm'pu:/

D. bacteria /bæk'tɪə.rɪ.ə/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fasten (v): thắt (dây an toàn)

B. fastened (v-ed): thắt

C. cross (v): đi qua

D. forget (v): quên

Sau động từ khuyết thiếu “must”, động từ ở dạng nguyên thể.

To ensure safety, passengers must **fasten** their seatbelts once they get in the car.

(Để đảm bảo an toàn, hành khách phải thắt dây an toàn khi lên xe.)

Chọn A

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

catch – caught (v): bắt lấy

miss – missed (v): bỏ lỡ

Vì vé đầu động từ “rushed” chia ở thì quá khứ nên về sau cũng ở thì quá khứ đơn.

Although we rushed to the train station, we **caught** the train.

(Mặc dù chúng tôi vội vã đến ga xe lửa nhưng chúng tôi đã bắt kịp chuyến tàu.)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

had to + V => động từ “walk” giữ nguyên; về trước *because* ở thì quá khứ đơn => về sau ở quá khứ đơn

We realized our car tires were flat. Unfortunately, we had to **walk on barefoot** because we **didn't get a lift** from anyone.

(Chúng tôi nhận ra lốp ô tô của mình bị xẹp. Thật không may, chúng tôi phải đi chân trần vì không có ai nâng đỡ.)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ: immerse yourself in something (*đắm mình vào cái gì*)

I would love to **immerse** myself **in** Vietnamese culture because I am curious about the country.

(Tôi rất thích hòa mình vào văn hóa Việt Nam vì tôi tò mò về đất nước này.)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cable car (n): cáp treo

B. bus (n): xe buýt

C. train (n): xe lửa

D. dirt track (n): đường đua

If you're afraid of heights, you shouldn't travel on a **cable car**.

(Nếu sợ độ cao thì không nên đi cáp treo.)

Chọn A

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. private (adj): riêng tư

- B. free (adj): miễn phí
- C. public (adj): công cộng
- D. dangerous (adj): nguy hiểm

Anna: 'Can we get to the destination by **public** transport?' - **Bob:** 'Definitely, you can go by bus. It only costs 5 dollars'

(*Anna: 'Chúng ta có thể đến đích bằng phương tiện công cộng được không?' - Bob: 'Chắc chắn rồi, bạn có thể đi bằng xe buýt. Nó chỉ có giá 5 đô la'*)

Chọn C

11. D

Cấu trúc: It's high time + S + V-ed/V2 được sử dụng dưới dạng động từ chia ở thì quá khứ, dùng để diễn tả, nhấn mạnh thời gian mà một hành động, một sự việc cần làm ngay tại thời điểm đó.

You have grown up now. It's high time you **became** more responsible.

(*Bây giờ bạn đã trưởng thành. Đã đến lúc bạn trở nên có trách nhiệm hơn.*)

Chọn D

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. deodorant (n): khử mùi
- B. credit card (n): thẻ tín dụng
- C. comb (n): lược
- D. toothbrush (n): bàn chải đánh răng

Do you have a **comb**? I need to fix my hair.

(*Bạn có lược không? Tôi cần phải sửa lại mái tóc của mình.*)

Chọn C

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. decisive (adj): quyết đoán
- B. personal (adj): cá nhân
- C. responsible (adj): chịu trách nhiệm
- D. determined (adj): quyết tâm

My brother was **determined** to beat me in our video game.

(*Anh trai tôi đã quyết tâm đánh bại tôi trong trò chơi điện tử của chúng tôi.*)

Chọn D

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. save (v): tiết kiệm
- B. pay (v): trả tiền
- C. earn (v): kiếm tiền
- D. spend (v): tiêu

She wants to **earn** more money; her salary now is not enough to raise her children.
(*Cô ấy muốn kiếm nhiều tiền hơn; Tiền lương của cô bây giờ không đủ nuôi con.*)

Chọn C

15. A

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Cấu trúc: S + had better + V

Kids, you had better **have** if you want mum to take you to the park.

(*Các con, tốt nhất các con nên cư xử đúng mực nếu muốn mẹ đưa các con đi công viên.*)

Chọn A

16. determined

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: S + to be + adj

determine (v): quyết tâm

determined (adj): quyết tâm

My older brother is **determined** to move out, but my parents don't think he is independent enough.

(*Anh trai tôi quyết tâm dọn ra ngoài sống nhưng bố mẹ tôi không cho rằng anh ấy đủ tự lập.*)

Đáp án: determined

17. responsibility

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

responsible (adj): chịu trách nhiệm

responsibility (n): trách nhiệm

Cụm từ: take responsibility for (*chịu trách nhiệm về*)

They say he doesn't take **responsibility** for his own laundry or preparing his own meals.

(*Họ nói rằng anh ấy không chịu trách nhiệm về việc giặt giũ hay tự chuẩn bị bữa ăn cho mình.*)

Đáp án: responsibility

18. Independence

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “is” cần danh từ số ít làm chủ ngữ.

dependent (adj): phụ thuộc

dependence (n): sự tự lập

Independence is a valuable quality that parents should teach their teenagers instead of doing everything for them.

(Tự lập là một đức tính quý giá mà cha mẹ nên dạy cho con thay vì làm mọi thứ cho con.)

Đáp án: Independence

19. rewarding

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất: S + V + the + adj/adv + est + N

reward (n): phần thưởng

rewarding (adj): bổ ích

The time I spent in India and Zambia were the hardest and most **rewarding** of my life.

(Thời gian tôi ở Ấn Độ và Zambia là khoảng thời gian khó khăn và bổ ích nhất trong cuộc đời tôi.)

Đáp án: rewarding

20. beliefs

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “our” cần một danh từ

believe (v): tin tưởng

belief (n): sự tin tưởng

By cutting us off from everything that has previously been familiar to us, travel challenges our **beliefs** and makes us see the world in new ways.

(Bằng cách cắt đứt chúng ta khỏi mọi thứ mà trước đây chúng ta quen thuộc, du lịch thách thức niềm tin của chúng ta và khiến chúng ta nhìn thế giới theo những cách mới.)

Đáp án: beliefs

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fasten (v): buộc, thắt

B. get (v): lấy

C. cross (v): vượt qua

It wasn't enough to **(21) cross** the Atlantic, but the prize was sufficient for me and my boyfriend, Adrian, to go on a cruise.

(Việc (21) vượt Đại Tây Dương là chưa đủ, nhưng giải thưởng đủ để tôi và bạn trai của tôi, Adrian, đi du ngoạn trên biển.)

Chọn C

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sparkling (adj): lấp lánh

B. memorable (adj): đáng nhớ

C. unexpected (adj): bất ngờ

We both hoped that the 10-day cruise in the Baltic Sea would be a very **(22) memorable** experience.

(Cả hai chúng tôi đều hy vọng rằng hành trình 10 ngày ở biển Baltic sẽ là một trải nghiệm rất đáng nhớ.)

Chọn B

23. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must have left: chắc hẳn đã rời đi

B. could leave: có thể rời đi

C. may have left: có thể đã rời đi

He would take it with him at all times normally, so it was a bit strange. 'I **(23) could leave** it in the cabin.

(Bình thường anh ấy luôn mang nó theo bên mình nên có hơi lạ. 'Tôi (23) có thể để nó trong cabin.)

Chọn B

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. campsite (n): khu vực cắm trại

B. youth hostel (n): nhà nghỉ người trẻ tuổi có thể ở lại với giá rẻ trong thời gian ngắn khi họ đi du lịch

C. three-star hotel (n): khách sạn ba sao

We collected our belongings and looked for a **(24) youth hostel**.

(Chúng tôi thu thập đồ đạc của chúng tôi và tìm kiếm một (24) ký túc xá thanh niên.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. location (n): vị trí, nơi, địa điểm cụ thể trong không gian vật lý và địa lý

B. destination (n): điểm đến

C. reservation (n): đặt chỗ

We reached our **(25) location** just in time to board the ship before it left for Tallinn in Estonia.

(Chúng tôi đến địa điểm (25) đúng lúc để lên tàu trước khi nó rời Tallinn ở Estonia.)

Chọn A

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Lost passport

Last year, I won some money in a TV competition. It wasn't enough to **(21) cross** the Atlantic, but the prize was sufficient for me and my boyfriend, Adrian, to go on a cruise. We both hoped that the 10-day cruise in the Baltic Sea would be a very **(22) memorable** experience.

Everything was perfect until the fourth day. We were returning from a walk around Malmö, when Adrian realised his passport was missing. He would take it with him at all times normally, so it was a bit strange. I **(23) could leave** it in the cabin. I'm sure, Adrian said convinced. Unfortunately, the passport wasn't there.

The embassy didn't have good news: without a passport, my boyfriend couldn't continue the cruise. We collected our belongings and looked for a **(24) youth hostel**. We didn't want to spend much money, but we didn't have a tent, either.

Adrian's new passport was ready the following day, so we caught a train to Stockholm, the next stop of the cruise. We reached our **(25) location** just in time to board the ship before it left for Tallinn in Estonia.

Tạm dịch:

Mất hộ chiếu

Năm ngoái, tôi đã thắng được một số tiền trong một cuộc thi truyền hình. Việc (21) vượt Đại Tây Dương là chưa đủ, nhưng giải thưởng đủ để tôi và bạn trai của tôi, Adrian, đi du ngoạn trên biển. Cả hai chúng tôi đều hy vọng rằng hành trình 10 ngày ở biển Baltic sẽ là một trải nghiệm rất đáng nhớ.

Mọi thứ đều hoàn hảo cho đến ngày thứ tư. Chúng tôi đang đi dạo quanh Malmö trở về thì Adrian nhận ra hộ chiếu của mình bị mất. Bình thường anh ấy luôn mang nó theo bên mình nên có hơi lạ. 'Tôi (23) có thể để nó trong cabin. Tôi chắc chắn, Adrian nói đầy thuyết phục. Thật không may, hộ chiếu không có ở đó.

Đại sứ quán không có tin vui: không có hộ chiếu, bạn trai tôi không thể tiếp tục hành trình. Chúng tôi thu thập đồ đạc của chúng tôi và tìm kiếm một (24) ký túc xá thanh niên. Chúng tôi không muốn tốn nhiều tiền nhưng chúng tôi cũng không có lựa.

Hộ chiếu mới của Adrian đã sẵn sàng vào ngày hôm sau, vì vậy chúng tôi bắt chuyến tàu đến Stockholm, điểm dừng tiếp theo của hành trình. Chúng tôi đến địa điểm (25) đúng lúc để lên tàu trước khi nó rời Tallinn ở Estonia.

Bài đọc:

This course is exceptional. Why? Because the greatest advice from professionals and extremely successful people has been compiled into this course on four of the most important life skills needed to succeed in today's quickly changing world. This course covers guidance as well as the scientific basis. The objectives are below:

1. Goal-setting - Students will learn the importance of having a goal in life by regularly creating, updating, and following a plan to attain both long-term and short-term goals. They will also learn how to create goals that provide focus, motivation, and verifiable progress.

2. Networking - A majority of people are aware that a person's career success may be greatly impacted by their network. Having the ability to network will not only help them get a job more quickly, but it will also provide them with a competitive advantage throughout their whole career. Students will learn how to create and maintain a network of peers and business leaders in this segment, which will help them as they advance their careers.

3. Accepting mistakes and Growing from them -The most successful people have demonstrated that experiencing failures early is the key to success. The secret is standing up after failing and continuing on. Students will discover why failure is acceptable, why it's crucial to make an attempt to learn from failure, and how to record this process.

4. Happiness and Mental Health - An increasing number of colleges are now providing courses that are designed to help students live happier lives. Although today's pupils are better educated and well-rounded than those in past generations, they appear to be much less resilient. Students will learn scientifically validated methods to help them achieve their goal of living happier, more fulfilling lives in this course section.

Tạm dịch:

Khóa học này là đặc biệt. Tại sao? Bởi vì lời khuyên tuyệt vời nhất từ các chuyên gia và những người cực kỳ thành công đã được biên soạn trong khóa học này về bốn kỹ năng sống quan trọng nhất cần thiết để thành công trong thế giới đang thay đổi nhanh chóng ngày nay. Khóa học này bao gồm hướng dẫn cũng như cơ sở khoa học. Các mục tiêu dưới đây:

1. Đặt mục tiêu - Học sinh sẽ học được tầm quan trọng của việc có mục tiêu trong cuộc sống bằng cách thường xuyên tạo, cập nhật và thực hiện theo kế hoạch để đạt được cả mục tiêu dài hạn và ngắn hạn. Họ cũng sẽ học cách tạo ra các mục tiêu mang lại sự tập trung, động lực và sự tiến bộ có thể kiểm chứng được.

2. Mạng lưới - Phần lớn mọi người đều biết rằng sự thành công trong sự nghiệp của một người có thể bị ảnh hưởng rất nhiều bởi mạng lưới của họ. Khả năng kết nối mạng không chỉ giúp họ có được việc làm nhanh hơn mà còn mang lại cho họ lợi thế cạnh tranh trong toàn bộ sự nghiệp của họ. Học sinh sẽ học cách tạo và duy trì mạng lưới các đồng nghiệp và lãnh đạo doanh nghiệp trong phân khúc này, điều này sẽ giúp họ thăng tiến trong sự nghiệp.

3. Chấp nhận sai lầm và trưởng thành từ chúng -Những người thành công nhất đã chứng minh rằng trải nghiệm thất bại sớm là chìa khóa thành công. Bí quyết là đứng lên sau thất bại và tiếp tục. Học sinh sẽ khám phá lý do tại sao thất bại có thể chấp nhận được, tại sao việc nỗ lực học hỏi từ thất bại lại quan trọng và cách ghi lại quá trình này.

4. Hạnh phúc và Sức khỏe Tâm thần - Ngày càng có nhiều trường đại học cung cấp các khóa học được thiết kế để giúp sinh viên có cuộc sống hạnh phúc hơn. Mặc dù học sinh ngày nay được giáo dục tốt hơn và phát

triển toàn diện hơn so với thế hệ trước, nhưng chúng dường như kém kiên cường hơn nhiều. Học sinh sẽ học các phương pháp đã được kiểm chứng về mặt khoa học để giúp họ đạt được mục tiêu sống hạnh phúc hơn, trọn vẹn hơn trong phần khóa học này.

26. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Lời khuyên của ai đã được đưa vào việc phát triển khóa học?

- A. công nhân
- B. người thành công
- C. người chơi thể thao chuyên nghiệp

Thông tin: Because the greatest advice from professionals and extremely successful people has been compiled into this course on four of the most important life skills needed to succeed in today's quickly changing world.

(Bởi vì lời khuyên tuyệt vời nhất từ các chuyên gia và những người cực kỳ thành công đã được biên soạn trong khóa học này về bốn kỹ năng sống quan trọng nhất cần thiết để thành công trong thế giới đang thay đổi nhanh chóng ngày nay.)

Chọn B

27. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Học sinh nên đặt ra những mục tiêu gì trong khóa học?

- A. mục tiêu dài hạn
- B. mục tiêu ngắn hạn
- C. cả A và B

Thông tin: Goal-setting - Students will learn the importance of having a goal in life by regularly creating, updating, and following a plan to attain both long-term and short-term goals.

(Đặt mục tiêu - Học sinh sẽ học được tầm quan trọng của việc có mục tiêu trong cuộc sống bằng cách thường xuyên tạo, cập nhật và thực hiện theo kế hoạch để đạt được cả mục tiêu dài hạn và ngắn hạn.)

Chọn C

28. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ “networking” trong văn bản có nghĩa là gì?

- A. nhận được nhiều tiền
- B. có nhiều mối quan hệ
- C. đạt được nhiều mục tiêu

Thông tin: Networking - A majority of people are aware that a person's career success may be greatly impacted by their network.

(Mạng lưới - Phần lớn mọi người đều biết rằng sự thành công trong sự nghiệp của một người có thể bị ảnh hưởng rất nhiều bởi mạng lưới của họ.)

Chọn B

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao thất bại lại quan trọng?

- A. Bởi vì nó giúp ngăn chặn một thất bại khác.
- B. Bởi vì nó giúp học sinh suy ngẫm và trưởng thành.
- C. Vì nó giúp sinh viên giảm chi phí học tập.

Thông tin: The secret is standing up after failing and continuing on. Students will discover why failure is acceptable, why it's crucial to make an attempt to learn from failure, and how to record this process.

(Học sinh sẽ khám phá lý do tại sao thất bại có thể chấp nhận được, tại sao việc nỗ lực học hỏi từ thất bại lại quan trọng và cách ghi lại quá trình này.)

Chọn B

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khóa học giúp ích cho sức khỏe tinh thần của học sinh như thế nào?

- A. Nó giúp họ cảm thấy hạnh phúc hơn.
- B. Nó giúp họ được giáo dục nhiều hơn.
- C. Nó giúp họ trở nên kiên cường hơn.

An increasing number of colleges are now providing courses that are designed to help students live happier lives.

(Ngày càng có nhiều trường đại học cung cấp các khóa học được thiết kế để giúp sinh viên có cuộc sống hạnh phúc hơn.)

Chọn A

31.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

need + to V: cần làm gì => I need to change

because + S + V: bởi vì

make + O + adj => it makes my hair so dry

→ **I need to change my shampoo because it makes my hair so dry.**

(Tôi cần thay dầu gội đầu vì nó làm tóc tôi khô quá.)

Đáp án: I need to change my shampoo because it makes my hair so dry.

32.

Kiến thức: Phân từ hoàn thành – to V

Giải thích:

S + blame + O + to V: đổ lỗi cho ai làm việc gì

→ **She blamed her brother to have broken her favourite mug.**

(Cô ấy đổ lỗi cho anh trai mình đã làm vỡ chiếc cốc yêu thích của cô ấy.)

Đáp án: She blamed her brother to have broken her favourite mug.

33.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian

Giải thích:

Cấu trúc: S + find + O + adv + adj (ai đó cảm thấy cái gì như thế nào) => I find building social relations not especially hard

when + S + be + adv + adj => when you are quite outgoing

→ **I find building social relations not especially hard when you are quite outgoing.**

(Tôi thấy việc xây dựng các mối quan hệ xã hội không đặc biệt khó khăn khi bạn khá hướng ngoại.)

Đáp án: I find building social relations not especially hard when you are quite outgoing.

34.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Chuyển câu trực tiếp sang gián tiếp:

- we => they

- have all received => had all received

- our => their

They said "We have all received our scores for the test".

(Họ nói "Chúng tôi đều nhận được điểm cho bài kiểm tra.")

→ **They said that they had all received their scores for the test.**

(Họ nói "Chúng tôi đều nhận được điểm cho bài kiểm tra.")

Đáp án: They said that they had all received their scores for the test.

35.

Kiến thức: Cấu trúc "It's time"

Giải thích:

Cấu trúc: It is time sb V-ed (đã đến lúc làm gì)

It is time for you to stop being lazy and start doing your homework.

(Đã đến lúc bạn ngừng lười biếng và bắt đầu làm bài tập về nhà.)

→ It is time you **stopped being lazy and started doing your homework.**

(*Đã đến lúc bạn ngừng lười biếng và bắt đầu làm bài tập về nhà.*)

Đáp án: It is time you stopped being lazy and started doing your homework.

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống ở nơi làm việc truyền thống như thế nào?

- A. Cuộc sống công việc và cuộc sống riêng tư được phân chia rõ ràng.
- B. Mọi người làm việc ngoài giờ quá nhiều nên không có cuộc sống riêng tư.
- C. Mọi người được tự do quản lý số dư.
- D. Cuộc sống riêng tư quan trọng hơn cuộc sống công việc.

Thông tin: Well, in the more traditional workplaces, people's working lives and their private lives are, or were, clearly divided.

(*Ở những nơi làm việc truyền thống hơn, cuộc sống làm việc và cuộc sống riêng tư của mọi người bị phân chia rõ ràng.*)

Chọn A

37. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mọi người có thường xuyên làm thêm giờ không?

- A. Thường xuyên
- B. Họ không
- C. Luôn luôn
- D. Đôi khi

Thông tin: People sometimes stay late in the office and work in the evenings.

(*Mọi người đôi khi ở lại văn phòng muộn và làm việc vào buổi tối.*)

Chọn D

38. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ở nơi làm việc truyền thống, mọi người làm khi nào?

- A. Trong văn phòng
- B. Vào cuối tuần
- C. Vào cuối tuần
- D. Ở nhà

Thông tin: People sometimes stay late in the office and work in the evenings.

(Mọi người đôi khi ở lại văn phòng muộn và làm việc vào buổi tối.)

Chọn A

39. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cuộc sống riêng tư KHÔNG bao gồm những điều nào sau đây?

- A. Gia đình và bạn bè
- B. Sở thích
- C. Đồng nghiệp
- D. Thể thao

Thông tin: And the evenings, weekends and holidays are free to focus on non-work areas of life, such as hobbies, interests, sports, spending time with the family and friends, and so on.

(Và các buổi tối, cuối tuần và ngày lễ có thể thoải mái tập trung vào các lĩnh vực ngoài công việc của cuộc sống, chẳng hạn như sở thích, mối quan tâm, thể thao, dành thời gian cho gia đình và bạn bè, v.v.)

Chọn C

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Công nghệ đã giúp mọi người làm việc linh hoạt hơn như thế nào?

- A. Giờ làm việc của họ có thể được theo dõi dễ dàng.
- B. Họ có thể gửi và nhận email từ điện thoại của họ ở nhà.
- C. Họ có thể trao đổi công việc với đồng nghiệp dễ dàng hơn.
- D. Robot có thể làm công việc của họ cho họ.

Thông tin: Well, for a start, most people can now access their work emails from their mobile phones. So, they are more likely to quickly reply to an important mail in the evening or at the weekend. The same goes for laptops. It's easier to access your work in the evenings from home or even from your hotel when you're on holiday.

(Đầu tiên, hầu hết mọi người giờ đây có thể truy cập email công việc từ điện thoại di động. Vì vậy, họ có nhiều khả năng trả lời nhanh chóng một thư quan trọng vào buổi tối hoặc cuối tuần. Điều tương tự cũng xảy ra với máy tính xách tay. Việc truy cập công việc của bạn vào buổi tối ở nhà hoặc thậm chí từ khách sạn sẽ dễ dàng hơn khi bạn đi nghỉ.)

Chọn C

Bài nghe:

Presenter: Good morning, everyone. On today's show, we've got Chris Svensson with us, the author of No more nine to five, the new best-selling book about work-life balance in the current working world. Good morning, Chris. Thanks for coming.

Chris: Thanks for having me, Anna.

Presenter: So, Chris, tell us about your book and how the concept of a work-life balance has been changing?

Chris: Well, in the more traditional workplaces, people's working lives and their private lives are, or were, clearly divided. People often work from nine in the morning until five or six in the evening. People sometimes stay late in the office and work in the evenings. This is called working overtime.

Presenter: OK, and what else?

Chris: Well, in these environments it isn't common for people to work at the weekend or while they're on holiday. They can clearly separate their working lives and their private lives. And the evenings, weekends and holidays are free to focus on non-work areas of life, such as hobbies, interests, sports, spending time with the family and friends, and so on. It's important and healthy not to spend all your time just working, right?

Presenter: Right! So, what has changed? How are things different now?

Chris: Well, for a start, most people can now access their work emails from their mobile phones. So, they are more likely to quickly reply to an important mail in the evening or at the weekend. The same goes for laptops. It's easier to access your work in the evenings from home or even from your hotel when you're on holiday.

Tạm dịch:

Người dẫn chương trình: Chào buổi sáng mọi người. Trong chương trình ngày hôm nay, chúng ta có sự tham gia của Chris Svensson, tác giả của No more nine to five, cuốn sách mới bán chạy nhất về sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống trong thế giới làm việc hiện nay. Chào buổi sáng, Chris. Cảm ơn vì đã đến.

Chris: Cảm ơn vì đã mời tôi, Anna.

Người dẫn chương trình: Chris, hãy cho chúng tôi biết về cuốn sách của bạn và khái niệm về cân bằng cuộc sống-công việc đã thay đổi như thế nào?

Chris: Ở những nơi làm việc truyền thống hơn, cuộc sống làm việc và cuộc sống riêng tư của mọi người bị phân chia rõ ràng. Mọi người thường làm việc từ chín giờ sáng đến năm hoặc sáu giờ tối. Mọi người đôi khi ở lại văn phòng muộn và làm việc vào buổi tối. Điều này được gọi là làm việc ngoài giờ.

Người dẫn chương trình: Được rồi, còn gì nữa?

Chris: Chà, trong những môi trường này, mọi người không thường làm việc vào cuối tuần hoặc trong khi họ đang đi nghỉ. Họ có thể tách biệt rõ ràng cuộc sống làm việc và cuộc sống riêng tư của họ. Và các buổi tối, cuối tuần và ngày lễ có thể thoải mái tập trung vào các lĩnh vực ngoài công việc của cuộc sống, chẳng hạn như sở thích, mối quan tâm, thể thao, dành thời gian cho gia đình và bạn bè, v.v. Điều quan trọng và lành mạnh là không dành toàn bộ thời gian chỉ để làm việc, phải không?

Người dẫn chương trình: Đúng vậy! Vì vậy, những gì đã thay đổi? Bây giờ mọi chuyện khác thế nào?

Chris: Đầu tiên, hầu hết mọi người giờ đây có thể truy cập email công việc từ điện thoại di động. Vì vậy, họ có nhiều khả năng trả lời nhanh chóng một thư quan trọng vào buổi tối hoặc cuối tuần. Điều tương tự cũng

xảy ra với máy tính xách tay. Việc truy cập công việc của bạn vào buổi tối ở nhà hoặc thậm chí từ khách sạn sẽ dễ dàng hơn khi bạn đi nghỉ.